

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
đã được soát xét**



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2-4
Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5-5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-33

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/06/2021 Công ty thay đổi số vốn điều lệ từ 569.999.930.000 VNĐ lên 752.398.790.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 752.398.790.000 VND (Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi hai tỷ, Ba trăm chín mươi tám triệu, Bảy trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Vũ Ngọc Tú, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị, số giấy chứng thực cá nhân số 024089000183 được cấp ngày 22/06/2017 bởi Cục CSĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 25E, tổ 38, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ bổ nhiệm
Ông: Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông: Phạm Bảo Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông: Phạm Văn Minh	Ủy viên	
Ông: Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Phạm Bảo Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/03/2021
Ông: Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Bà: Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	
Bà: Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông: Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2021 theo Quyết định số 764/QĐ-UBCK ngày 19/11/2020.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. 

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

TM. Ban Lãnh đạo
Chủ tịch Hội đồng quản trị 



Vũ Ngọc Tú



Số: 579/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP lập ngày 29/07/2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Trí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		459.571.095.933	439.500.930.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	60.657.970.118	48.595.207.447
1. Tiền	111		37.632.764.639	24.721.750.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.025.205.479	23.873.456.842
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70.976.756.138	7.862.141.246
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.976.756.138	7.862.141.246
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.196.926.050	349.880.154.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	72.149.786.433	112.560.477.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	29.145.059.772	24.313.912.871
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		40.101.907.367	39.722.587.739
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	188.534.190.776	208.017.194.162
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(34.734.018.298)	(34.734.018.298)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	16.110.501.020	16.227.046.872
1. Hàng tồn kho	141		16.110.501.020	16.227.046.872
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.628.942.607	16.936.380.136
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	601.884.196	412.939.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.536.780.517	15.906.068.135
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	490.277.894	617.372.183
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.563.353.586.312	2.593.342.228.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		433.144.743.977	436.644.743.977
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	433.144.743.977	436.644.743.977
II. Tài sản cố định	220		1.850.314.411.229	1.915.702.981.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.662.596.648.668	1.726.214.343.649
- Nguyên giá	222		2.754.206.961.787	2.752.201.441.869
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.091.610.313.119)	(1.025.987.098.220)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	187.717.762.561	189.488.637.594
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(34.100.680.282)	(32.329.805.249)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		97.887.697.978	45.443.178.871
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	97.887.697.978	45.443.178.871
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	732.000.000	732.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		181.274.733.128	194.819.324.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	21.292.389.900	25.866.008.872
2. Lợi thế thương mại	269	V.08	159.982.343.228	168.953.315.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.022.924.682.245	3.032.843.158.755

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.900.641.533.344	1.973.477.793.009
I. Nợ ngắn hạn	310		348.932.645.538	410.672.606.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.055.548.293	26.151.574.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		485.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14.105.998.144	18.933.756.292
4. Phải trả người lao động	314		2.534.289.532	3.754.312.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	20.551.506.633	13.207.102.260
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	22.524.526.265	40.137.545.918
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	264.585.183.744	304.754.963.812
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.090.592.927	3.733.351.417
II. Nợ dài hạn	330		1.551.708.887.806	1.562.805.186.302
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.551.708.887.806	1.562.805.186.302
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.122.283.148.901	1.059.365.365.746
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.122.283.148.901	1.059.365.365.746
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		752.398.790.000	569.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		168.305.466.715	294.046.037.644
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.194.393.222	242.605.470.381
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		65.111.073.493	51.440.567.263
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		166.049.365.889	159.789.871.805
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.022.924.682.245	3.032.843.158.755

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021



Chủ tịch HĐQT

Vũ Ngọc Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	334.834.463.426	119.484.932.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		334.834.463.426	119.484.932.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	130.556.433.469	85.509.392.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		204.278.029.957	33.975.540.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.200.410.719	150.808.892
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	102.460.589.026	34.789.999.870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.978.446.166	34.403.636.667
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	27.920.177.255	20.788.849.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.097.674.395	(21.452.499.357)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.657.634.274	35.044.039.002
12. Chi phí khác	32	VI.07	23.318.930	460.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		1.634.315.344	34.584.039.002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.731.989.739	13.131.539.645
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	5.024.500.577	754.697.040
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		71.707.489.162	12.376.842.605
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		10.426.215.911	701.858.843
17.2 Lợi nhuận sau thuế của Tcty	62		61.281.273.251	11.674.983.762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	912	165
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	912	125

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Vũ Ngọc Tú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.731.989.739	13.131.539.645
2. Điều chỉnh cho các khoản		180.167.114.684	83.036.384.177
+ Khấu hao tài sản cố định	02	80.464.718.741	48.725.540.451
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.758.193.083)	(433.864.370)
+ Chi phí lãi vay	06	102.460.589.026	34.744.708.096
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	256.899.104.423	96.167.923.822
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	58.679.610.202	(435.841.142.458)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	116.545.852	948.153.570
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(27.955.556.387)	(28.828.202.064)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.384.674.594	436.936.889
- Tiền lãi vay đã trả	14	(95.522.546.833)	(36.462.472.091)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.613.969.028)	(6.555.017.798)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.595.761.603)	(10.027.968.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	187.392.101.220	(420.161.788.820)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(59.163.731.134)	(4.333.730.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.171.818.182	227.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.114.614.892)	(440.922.828)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(664.170.705.109)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.200.410.719	206.591.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(118.906.117.125)	(668.511.494.528)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	506.795.388.228	1.382.427.858.236
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(559.543.609.652)	(266.292.256.266)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.675.000.000)	(7.299.194.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.423.221.424)	1.108.836.407.770
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.062.762.671	20.163.124.422
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.595.207.447	19.481.828.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.657.970.118	39.644.953.298

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Vũ Ngọc Tú



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/06/2021 Công ty thay đổi số vốn điều lệ từ 569.999.930.000 VNĐ lên 752.398.790.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm báo cáo là 752.398.790.000 VND (Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của công ty tại ngày 30/06/2021 là 74 người (tại ngày 31/12/2020 là 90 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thăm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng Vonfram, quặng kim loại quý hiếm (Không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 7 Công ty con và hai chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La	Sơn La	82,765%	82,765%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,5%	99,5%	Xây dựng và cơ điện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex Phú Yên	Phú Yên	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex tại Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi,

bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 v/v Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ,

các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3- 7
Khác	3
Quyền sử dụng đất	65

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ

chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2021 là năm thứ 8 công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP**

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng
Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

0100
C
K
À TH
VI
TU

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	11.053.108.676	-	2.769.519.022	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.579.655.963	-	21.952.231.583	-
Các khoản tương đương tiền	23.025.205.479	-	23.873.456.842	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	23.025.205.479	-	23.873.456.842	-
Cộng	60.657.970.118	-	48.595.207.447	-
2 . Các khoản đầu tư tài chính				
	30/06/2021		01/01/2021	
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.976.756.138	-	7.862.141.246	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.976.756.138	-	7.862.141.246	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	70.976.756.138	-	7.862.141.246	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn	732.000.000	-	732.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	732.000.000	-	732.000.000	-
Cổ phần Vivaseen 6	732.000.000	-	732.000.000	-
Cộng	71.708.756.138	-	8.594.141.246	-
3 . Phải thu khách hàng	30/06/2021		01/01/2021	
Công ty Mua bán điện	31.873.095.116		49.918.421.059	
Tổng Công ty Điện lực Miền bắc	28.616.151.132		37.455.829.433	
Tổng cục Năng lượng Bộ công thương	4.730.872.808		4.730.872.808	
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	3.442.469.438		6.321.869.438	
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	3.144.765.210		13.811.896.273	
Công ty Điện lực Thanh Hóa (Điện lực Thường Xuân)	67.919.538		47.075.669	
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng	274.513.191		274.513.191	
Các khách hàng khác	-		-	
<i>Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	6.587.234.648		20.133.765.711	
<i>(Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3. phần VII)</i>	6.587.234.648		20.133.765.711	
Cộng	72.149.786.433		112.560.477.871	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
Công ty TNHH Cơ điện Đức Trung	1.346.732.253		-	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại NA - Nhật Minh	1.188.850.300		-	
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Asia	240.000.000		240.000.000	
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	-		2.603.644.840	
Công ty Luật TNHH LEGALMAX	165.000.000		-	
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.680.536.921		-	
HEĐB huyện Kon Plong	585.846.370		4.005.281.579	
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Sông Đà Hòa Bình	18.587.223.664		11.129.458.126	
Nhà cung cấp khác	4.350.870.264		6.335.528.326	
Cộng	29.145.059.772		24.313.912.871	

5. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khác	188.534.190.776	34.159.997.951	208.017.194.162	34.164.785.951
Phải thu khác	78.512.519.464	34.159.997.951	78.465.390.283	34.164.785.951
- Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	34.000.000.000	36.700.511.129	34.000.000.000
- Phải thu tiền chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ đầu tư năm 2015, 2018, 2019 phải thu của Công ty mua bán điện	22.231.687.888	-	34.694.208.898	-
- Phải thu Tổng cục năng lượng về bán quyền phát thải	1.881.400.220	-	1.881.400.220	-
- Thu lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	735.093.333	-	596.160.000	-
- Phải thu Chi phí đền bù GPMB được bồi hoàn	-	-	97.214.500	-
- Phải thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ Tổng Công ty Điện lực miền bắc	-	-	796.148.000	-
- Phải thu khác	16.963.826.894	159.997.951	3.699.747.536	164.785.951
Tạm ứng cho người lao động	12.616.671.312	-	17.941.881.051	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	97.405.000.000	-	111.609.922.828	-
b, Phải thu dài hạn khác	433.144.743.977	-	436.644.743.977	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	433.144.743.977	-	436.644.743.977	-
Cộng	621.678.934.753	34.159.997.951	644.661.938.139	34.164.785.951

6. Nợ xấu

	30/06/2021			01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
a) Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	Trên 3 năm	274.513.191	-	Trên 3 năm
b) Trả trước cho người bán						
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	-	Trên 3 năm	185.210.341	-	Trên 3 năm
DNTN Đức Chi	109.508.815	-	Trên 3 năm	109.508.815	-	Trên 3 năm
UBND xã Mường La	4.788.000	-	Trên 3 năm			
b) Phải thu khác						
Ngân hàng phát triển Việt Nam tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm
Khoản phải thu khác	159.997.951	-	Trên 3 năm	164.785.951	-	Trên 3 năm
Cộng	37.434.529.427	2.700.511.129		37.434.529.427	2.700.511.129	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	619.055.220	-	16.363.600	-
Công cụ dụng cụ	15.491.445.800	-	15.075.175.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.135.507.342	-
Cộng	16.110.501.020	-	16.227.046.872	-

	30/06/2021	01/01/2021	
8 . Chi phí trả trước			
a) Ngắn hạn	601.884.196	412.939.818	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	30.588.113	
Chi phí bảo hiểm	456.349.202	148.358.644	
Sửa chữa TSCĐ	142.576.214	-	
Khác	2.958.780	233.993.061	
b) Dài hạn	21.292.389.900	25.866.008.872	
Chi phí thuê văn phòng	4.045.971.795	4.855.166.090	
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	4.890.047.530	4.945.406.559	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.533.788.026	5.429.060.814	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.789.809.834	6.584.670.574	
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.032.772.715	4.051.704.835	
c) Lợi thế thương mại	159.982.343.228	168.953.315.746	
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty CP Thủy điện Nậm La, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua (*)	159.982.343.228	168.953.315.746	
Cộng	181.876.617.324	195.232.264.436	
(*) Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La			
Lợi thế thương mại ban đầu	Giá trị đã phân bổ đến ngày 01/01/2021	Giá trị phân bổ trong kỳ	Giá trị Lợi thế Thương mại còn phải phân bổ cuối kỳ
179.419.450.350	10.466.134.604	8.970.972.518	159.982.343.228
9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục 01)			
10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Công	
Khoản mục			
Nguyên giá TSCĐ	221.818.442.843	221.818.442.843	
Số dư đầu năm	-	-	
Số tăng trong năm	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843	
Giá trị hao mòn lũy kế	32.329.805.249	32.329.805.249	
Số dư đầu năm	1.770.875.033	1.770.875.033	
Số tăng trong năm	1.770.875.033	1.770.875.033	
- Kấu hao trong năm	34.100.680.282	34.100.680.282	
Số dư cuối năm	-	-	
Giá trị còn lại	189.488.637.594	189.488.637.594	
Tại ngày đầu năm	187.717.762.561	187.717.762.561	
Tại ngày cuối năm			
11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2021	01/01/2021	
Công trình Thủy điện Xuân Khao	4.800.929.937	4.800.929.937	
Công trình thủy điện Xuân Mỹ	91.832.017	91.832.017	
Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân	818.582.868	818.582.868	
Dự án điện gió Hướng Sơn I	1.384.427.666	1.384.427.666	
Dự án Thủy điện Kỳ Cùng	80.000.000	80.000.000	
Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba	8.340.498.589	6.930.388.202	
Dự án Thủy điện Đăk Robayé	71.861.982.155	24.970.386.695	
Dự án Thủy điện Đăk Lô 4	10.509.444.746	6.366.631.486	
Cộng	97.887.697.978	45.443.178.871	

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	20.055.548.293	20.055.548.293	26.151.574.896	26.151.574.896
Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân	5.297.762.968	5.297.762.968	5.297.762.968	5.297.762.968
Công ty TNHH MTV Sông Chu	1.173.639.541	1.173.639.541	1.173.639.541	1.173.639.541
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.851.750.000	2.851.750.000	1.877.320.235	1.877.320.235
Công ty cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và đầu tư EVEREST	1.701.192.128	1.701.192.128	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	3.613.439.685	3.613.439.685	-	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	2.076.306.409	2.076.306.409	8.391.367.544	8.391.367.544
Phải trả nhà cung cấp khác	3.341.457.562	3.341.457.562	9.411.484.608	9.411.484.608
Cộng	20.055.548.293	20.055.548.293	26.151.574.896	26.151.574.896

13 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	30/06/2021		01/01/2021	
	Phải thu/ được khấu trừ	Phải nộp	Phải thu/ được khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	15.536.780.517	4.284.317.585	15.906.068.135	5.293.528.513
Thuế TNDN	2.982	5.024.500.576	-	4.613.969.027
Thuế TNCN	490.274.512	51.418.673	-	2.383.589.354
Thuế tài nguyên	0	4.093.128.839	617.371.783	5.279.171.648
Các loại thuế khác	-	652.632.471	-	1.340.829.000
Các khoản phải nộp khác	400	0	400	22.668.750
Cộng	16.027.058.411	14.105.998.144	16.523.440.318	18.933.756.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	17.775.101.593	12.319.202.260
Các khoản phải trả khác	2.776.405.040	887.900.000
Cộng	20.551.506.633	13.207.102.260

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	289.036.499	378.898.706
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	47.011.389	159.038.113
Các khoản phải trả phải nộp khác	22.188.478.377	39.599.609.099
Trong đó:		
- Cổ tức Lợi nhuận phải trả	19.307.624.314	15.683.273.764
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt nam	558.993.204	650.435.076
- Thuế Tài nguyên nước	613.080.915	540.371.579
- Phải trả phải nộp khác về Thù lao HĐQT, BKS	125.040.000	115.344.000
- Phải trả ngắn hạn khác	1.583.739.944	22.610.184.680
Cộng	22.524.526.265	40.137.545.918

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay ngắn hạn	220.258.670.496	257.347.678.322	251.930.966.994	225.675.381.824
Vay cá nhân và đơn vị khác (i)	200.111.359.839	159.107.553.658	213.480.874.880	145.738.038.617
Vay ngân hàng ngắn hạn (ii)	20.147.310.657	98.240.124.664	38.450.092.114	79.937.343.207
b. Vay dài hạn đến hạn trả	84.496.293.316	7.626.151.262	53.212.642.658	38.909.801.920
Nguyễn Bích Thu	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Trần Trọng Dân	100.000.000	-	100.000.000	-
Cù Huy Phan Táo	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Mai Văn Thạch	600.000.000	-	600.000.000	-
Nguyễn Tuấn Kiệt	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Nguyễn Thị Tạo	770.000.000	-	770.000.000	-
Nguyễn Thanh Vân	650.000.000	-	650.000.000	-
Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long	24.563.990.792	-	12.166.491.396	12.397.499.396
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.052.302.524	5.026.151.262	5.026.151.262	10.052.302.524
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	43.860.000.000	-	30.000.000.000	13.860.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	-	2.600.000.000	-	2.600.000.000
c. Số có khả năng trả nợ	304.754.963.812	-	-	264.585.183.744
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	304.754.963.812	-	-	264.585.183.744

(i) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay từ 8%/năm đến 10%/năm, thời hạn vay là 1 tháng đến 1 năm.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (1)	VND	9.348.559.734	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở (2)	VND	39.761.386.335	7.614.963.266
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Nam (3)	VND	6.908.119.284	12.532.347.391
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (4)	VND	16.344.764.498	-
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Thành (5)	VND	7.574.513.356	-
Tổng cộng		79.937.343.207	20.147.310.657

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 06/2021/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 23/02/2021. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: Theo từng lần giải ngân nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các hình thức đảm bảo tiền vay: không có biện pháp bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/HDTD/TTDT MB/01 ngày 01/02/2021. Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động của Nhà máy thủy điện Cửa Đạt. Thời hạn vay: theo quy định từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn. Bảo đảm tiền vay: ký quỹ hoặc các hình thức bảo đảm khác.

(3) Có hai hợp đồng vay như sau:

*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/20/HDHM/5C96 giữa (bên cho vay) Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam và (bên vay) Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ Việt Nam đồng). Thời hạn duy trì Hạn mức cho vay là: đến hết ngày 13/05/2021. Nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì khách hàng không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay.

Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng: Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp hợp lý phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 6.9%/năm.

Lãi suất áp dụng đối với chậm trả: Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là: 0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Biện pháp đảm bảo tiền vay:

- *Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và Khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000023469 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).*

- *Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ký ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ngày 05 tháng 03 năm 2018 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000016916 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo vào ngày ký kết Hợp đồng là: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).*

**) Hợp đồng vay số 204/20/HĐHM/5C96 ngày 10/06/2020, hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng, thời hạn giải ngân 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trị giá 300.000.000 đồng. Tại 31/12/2020, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm.*

(4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 35/HTTD/2021-HĐCVHM/NHCT122 -VCP ngày 20/04/2021. Số hạn mức tiền vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/04/2022. Lãi suất cho vay được quy định trong từng lần nhận nợ; Lãi suất vay quá hạn: bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 34/HTTD/2021/HĐBĐ/NHCT122-VCP ngày 19/04/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có). Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu LANDROVER, biển số 30G-865,16 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29014804 do Phòng cảnh sát giao thông Hà Nội cấp ngày 13/01/2021 cho văn phòng đại diện Công ty CP đầu tư VSD.

Tại thời điểm ký Hợp đồng, Các Bên thống nhất cấp tín dụng có đảm bảo một phần bằng tài sản, tỷ lệ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tối thiểu 25%.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 21/10920585-CTD/017 ngày 16/06/2021. Số hạn mức tiền vay: 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng lần nhận nợ; Lãi suất vay quá hạn: bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Hình thức đảm bảo tiền vay là hợp đồng tiền gửi tiết kiệm theo hợp đồng cầm cố số 21/10920585-HĐCC/017 giữa Ngân hàng và khách hàng.

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay dài hạn	673.531.972.013	249.447.709.906	232.026.151.262	690.953.530.657
Ông Vũ Tuấn Cường (1)	188.800.000.000	192.600.000.000	224.400.000.000	157.000.000.000
Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (2)	237.551.305.551	-	-	237.551.305.551
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	60.332.106.640	-	5.026.151.262	55.305.955.378
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (4)	186.848.559.822	-	-	186.848.559.822
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (5)	-	25.964.000.000	2.600.000.000	23.364.000.000
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Sóc Sơn (6)	-	30.883.709.906	-	30.883.709.906
b. Trái phiếu phát hành (7)	889.273.214.289	-	31.482.142.860	860.755.357.149
Gốc trái phiếu	900.000.000.000	-	30.000.000.000	870.000.000.000
Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	(10.726.785.711)	-	1.482.142.860	(9.244.642.851)
c. Số có khả năng trả nợ	1.562.805.186.302	-	-	1.551.708.887.806
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	673.531.972.013	-	-	690.953.530.657
Trái phiếu phát hành	889.273.214.289	-	-	860.755.357.149

(1) Hợp đồng vay tiền số 06/2021/HĐTD-VCP ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 46.200.000.000 (Bốn mươi sáu tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 9%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 14/2021/HĐTD-VCP ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 85.200.000.000 (Tám mươi lăm tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 01-03/2021/HĐTD-VCP ngày 05 tháng 05 năm 2021 giữa Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 25.600.000.000 (Hai mươi lăm tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 9%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

(2) Hợp đồng tín dụng số 016/2016/HĐTDDH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016. Số tiền vay 315.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm Vat dự án). Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh.

(3) Khoản tiền vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng vay 373/2014/HĐTDDH-PN/SHB.110600 ngày 24/12/2014 số tiền vay 90.000.000.000 VNĐ, được giải ngân nhiều lần; Mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bái Thượng tại xã Xuân Dương - Huyện Thường Xuân - Tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 14/11/2013 cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng, thanh toán cho các chi phí xây dựng và đầu tư thiết bị hợp lý; Thời gian vay 150 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước vay; Hình thức đảm bảo bao gồm: Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ dòng tiền Dự án thủy điện Bái Thượng về tài khoản của bên cho vay.

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản gốc vay dài hạn sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán theo báo cáo tài chính này.

(4) Hợp đồng tín dụng số 16/VIP-BB-TH/0107 ký ngày 31/03/2016 với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng 1 lần và được xác định là lãi suất cơ sở cộng với mức biên là 3,25%/năm và được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30/03/2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC-B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay. Mục đích vay là thanh toán tái cấu trúc dư nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung và dài hạn.

(5) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư số 01/2021/HĐKT/HĐTD-NHPT ngày 21/06/2021. Với hạn mức 47.988.000.00 đồng, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất 9.6%/ năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên 07/2021, kỳ trả nợ gốc cuối cùng 05/2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư dự án và các tài sản có thể hình thành trong tương lai của dự án thủy điện Tắt Ngoãng.

(6) Hợp đồng số 01/2021/DADT/21024899 ngày 08/02/2021. Hạn mức 250.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm Vat dự án). Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ.

(7) Chi tiết số dư của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Phát hành trái phiếu theo mệnh giá		
Công ty CP Chứng khoán MB (i)	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	470.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (iii)	(9.244.642.851)	(10.726.785.711)
Cộng	860.755.357.149	889.273.214.289

(i) Khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty CP Chứng khoán MB. Kỳ hạn trái phiếu là 42 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng với mức lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(ii) Khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng, lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,6%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(iii) Chi phí phát hành cho trái phiếu phải trả cho Công ty Cổ phần chứng khoán MB theo hợp đồng số 09/2020/MBS/IBHN2-HĐTV ngày 28/04/2020 là 12.150.000.000 đồng. Đơn vị có chi phí phát hành trái phiếu đang ghi giảm vào giá trị trái phiếu phát hành và được phân bổ dần vào chi phí tài chính theo kỳ hạn huy động của trái phiếu.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem chi tiết tại phụ lục 02)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
Quy đầu tư cơ hội PVI	-	133.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	752.398.790.000	569.999.930.000
Cộng	752.398.790.000	569.999.930.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	569.999.930.000	569.999.930.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	182.398.860.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	752.398.790.000	569.999.930.000

18.4. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.239.879	56.999.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.239.879	56.999.993
+ Cổ phiếu phổ thông	75.239.879	56.999.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.239.879	56.999.993
+ Cổ phiếu phổ thông	75.239.879	56.999.993

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán điện	314.396.986.535	109.724.279.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.204.862.973	9.760.653.166
Doanh thu hợp đồng xây lắp	18.232.613.918	0
Cộng	334.834.463.426	119.484.932.912
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng điện	110.563.808.177	76.518.244.482
Giá vốn cung cấp dịch vụ	716.133.522	8.991.147.546
Giá vốn hợp đồng xây dựng	19.276.491.770	-
Cộng	130.556.433.469	85.509.392.028
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.200.410.719	150.808.892
Cộng	1.200.410.719	150.808.892
4. Chi phí tài chính		
Chi phí Lãi tiền vay	100.978.446.166	34.403.636.667
Chi phí tài chính phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	1.482.142.860	386.363.203
Cộng	102.460.589.026	34.789.999.870

	Kỳ này	Kỳ trước
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	12.081.641.838	11.445.041.012
Khấu hao Tài sản cố định	509.018.452	635.187.116
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.619.739.882	1.424.552.862
Lợi thế thương mại	8.970.972.518	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.043.835	339.968.328
Chi phí bằng tiền khác	4.484.760.730	6.944.099.945
Cộng	27.920.177.255	20.788.849.263
6 . Thu nhập khác		
Chênh lệch tỷ giá khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện cửa đát 2015, 2018, 2019 (*)	-	34.694.208.898
Lãi do thanh lý tài sản	1.557.782.364	227.272.727
Trong đó:		
<i>Tiền thu được do bán tài sản</i>	<i>2.171.818.182</i>	<i>227.272.727</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	<i>(614.035.818)</i>	-
Các khoản khác	99.851.910	122.557.377
Cộng	1.657.634.274	35.044.039.002
(*) Theo thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty được thanh toán chi phí chênh lệch giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đát mà Công ty đã thực hiện chi trả. Công ty đã được chi trả toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá khoản vay thanh toán trong năm 2016 và năm 2017.		
7 . Chi phí khác		
Nộp phạt vi phạm hành chính do sử dụng nước mặt để khai thác thủy điện chưa được cấp phép	-	460.000.000
Phạt vi phạm hành chính	23.170.503	-
Chi phí khác	148.427	-
Cộng	23.318.930	460.000.000
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện hành	5.024.500.577	754.697.040
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.024.500.577	754.697.040
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.281.273.251	Kỳ trước (trình bày lại) 11.674.983.762
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	2.271.995.025
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.281.273.251	9.402.988.738
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	67.194.340	56.999.993
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	912	165

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS, ban điều hành bao nhiêu do Đại hội Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ này cho năm 2021. Nếu công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông công ty sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Kiểm toán tính lại các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2020 bằng số trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, thưởng ban điều hành, hội đồng quản trị, ban kiểm soát được phê duyệt năm 2020. Kiểm toán điều chỉnh lại lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp do trình bày lại số liệu so sánh thuyết minh như sau:

	Kỳ trước	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.674.983.762	11.674.983.762
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS (1/2 số cả năm)	-	2.271.995.025
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.674.983.762	9.402.988.738
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	56.999.993	56.999.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	205	165

10 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.281.273.251	11.674.983.762
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	2.271.995.025
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (1)	61.281.273.251	9.402.988.738
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	67.194.340	56.999.993
Số cổ phiếu dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu (3)	-	18.239.997
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (4)=(1)/(2+3)	912	125

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Các khoản cam kết

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuê trụ sở văn phòng tối thiểu đã ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cả năm	809.194.296	809.194.296
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	1.618.388.592	1.618.388.592
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.427.583.203	3.236.777.168
Cộng	4.045.971.795	4.855.165.760

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà vinaconex số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 0409/2008/HĐKT-BXD ngày 29/12/2008.

Theo đó, Công ty được thuê mặt bằng tầng 19 tòa nhà Vinaconex với diện tích cho thuê là 614 m2 kể từ thời điểm bắt đầu ký hợp đồng 29/12/2008 đến ngày hết hạn hợp đồng vào 31/12/2023.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống nhất	Hà Nội	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Hà Nội	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sông Đà	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư VSD	Bắc Ninh	Cổ đông lớn, Ông Vũ Ngọc Tú là Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật
Nguyễn Tuấn Anh	Hà Nội	Cổ đông lớn
Vũ Tuấn Cường	Hà Nội	Cổ đông lớn
Phạm Thu Huyền	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Ông Trịnh Nguyễn Khánh ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP làm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025

Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam Bắc Ninh

Ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty
Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP là
Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật của
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam

3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	
1	Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	21.354.042.899
2	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	1.363.636.364
3	Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn	18.364.406.535
		1.626.000.000
	Nhận tiền vay	192.600.000.000
1	Ông Vũ Tuấn Cường	192.600.000.000
	Trả tiền vay	224.400.000.000
1	Ông Vũ Tuấn Cường	224.400.000.000

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải thu khách hàng	6.587.234.648	20.133.765.711
1	Công ty Cổ phần thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	3.442.469.438	6.321.869.438
2	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	3.144.765.210	13.811.896.273
	Phải trả tiền vay	157.000.000.000	188.800.000.000
1	Ông Vũ Tuấn Cường	157.000.000.000	188.800.000.000

3.4 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	171.000.000
Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch HĐQT - chuyên trách	791.450.000
Trịnh Quốc Bình	Thành viên HĐQT	125.500.000
Phạm Bảo Long	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	956.396.504
Trịnh Nguyễn Khánh	Thành viên HĐQT	125.500.000
Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên HĐQT	1.000.000
Đinh Thị Hạnh	Trưởng BKS	86.500.000
Nghiêm Quỳnh Chi	TV Ban KS	124.062.595
Phạm Thị Thu Phương	TV Ban KS	1.000.000
Nguyễn Hồ Ngọc	TV Ban KS	54.000.000
Tổng cộng		2.436.409.099

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động xây dựng
- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động dịch vụ khác

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
6 tháng năm 2020				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.724.279.746	-	9.760.653.166	119.484.932.912
Tổng doanh thu bộ phận	109.724.279.746	-	9.760.653.166	119.484.932.912
Kết quả kinh doanh bộ phận	33.206.035.264	-	769.505.620	33.975.540.884
Chi phí không phân bổ				(55.428.040.241)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				(21.452.499.357)
Thu nhập khác				35.044.039.002
Chi phí khác				(460.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(754.697.040)
Lợi nhuận thuần sau thuế				12.376.842.605

	<i>Hoạt động kinh doanh điện</i>	<i>Hoạt động xây dựng</i>	<i>Hoạt động dịch vụ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
6 tháng năm 2021				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	314.396.986.535	18.232.613.918	2.204.862.973	334.834.463.426
<i>Tổng doanh thu bộ phận</i>	314.396.986.535	18.232.613.918	2.204.862.973	334.834.463.426
<i>Kết quả kinh doanh bộ phận</i>	203.833.178.358	(1.043.877.852)	1.488.729.451	204.278.029.957
<i>Chi phí không phân bổ</i>				(129.180.355.562)
<i>Kết quả từ các hoạt động kinh doanh</i>				75.097.674.395
<i>Thu nhập khác</i>				1.657.634.274
<i>Chi phí khác</i>				(23.318.930)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(5.024.500.577)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>				71.707.489.162
	<i>Hoạt động kinh doanh điện</i>	<i>Hoạt động xây dựng</i>	<i>Hoạt động dịch vụ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31/12/2020				
<i>Tài sản của bộ phận</i>	2.026.133.372.780	102.861.427.695	-	2.128.994.800.475
<i>Tài sản không phân bổ</i>				903.848.358.280
<i>Tổng tài sản</i>				3.032.843.158.755
<i>Nợ phải trả của bộ phận</i>	3.754.312.112	26.151.574.896	-	29.905.887.008
<i>Các khoản nợ không phân bổ</i>				1.943.571.906.001
<i>Tổng nợ phải trả</i>				1.973.477.793.009
Tại ngày 30/06/2021				
<i>Tài sản của bộ phận</i>	1.984.795.756.533	6.587.234.648	-	2.027.834.470.044
<i>Tài sản không phân bổ</i>				995.090.212.201
<i>Tổng tài sản</i>				3.022.924.682.245
<i>Nợ phải trả của bộ phận</i>	533.953.530.657	5.314.631.813	-	546.263.747.179
<i>Các khoản nợ không phân bổ</i>				1.354.377.786.165
<i>Tổng nợ phải trả</i>				1.900.641.533.344
<i>Khấu hao tài sản cố định hữu hình</i>				1.091.610.313.119
<i>Khấu hao tài sản cố định vô hình</i>				34.100.680.282

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được kiểm toán. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2021 của Công ty được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt để ban hành vào ngày 29/07/2021.

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Vũ Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	1.435.220.942.930	1.174.479.534.217	139.870.877.671	2.600.087.051	30.000.000	2.752.201.441.869	
Số tăng trong kỳ	-	5.142.352.027	1.576.860.000	-	-	6.719.212.027	
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	5.142.352.027	1.576.860.000	-	-	6.719.212.027	
Số giảm trong kỳ	-	-	4.713.692.109	-	-	4.713.692.109	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	4.713.692.109	-	-	4.713.692.109	
Số dư cuối kỳ	1.435.220.942.930	1.179.621.886.244	136.734.045.562	2.600.087.051	30.000.000	2.754.206.961.787	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	424.097.021.826	539.739.258.505	60.248.074.293	1.872.743.596	30.000.000	1.025.987.098.220	
Số tăng trong kỳ	25.957.008.645	37.133.952.069	6.466.672.804	165.237.672	-	69.722.871.190	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	25.957.008.645	37.133.952.069	6.466.672.804	165.237.672	-	69.722.871.190	
Số giảm trong kỳ	-	-	4.099.656.291	-	-	4.099.656.291	
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	4.099.656.291	-	-	4.099.656.291	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	62.615.090.806	-	-	62.615.090.806	
Số dư cuối kỳ	450.054.030.471	576.873.210.574	62.615.090.806	2.037.981.268	30.000.000	1.091.610.313.119	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.011.123.921.104	634.740.275.712	79.622.803.378	727.343.455	-	1.726.214.343.649	
Tại ngày cuối kỳ	985.166.912.459	602.748.675.670	74.118.954.756	562.105.783	-	1.662.596.648.668	

Trong đó:

Tại ngày 30/06/2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là :

7.756.198.557 đồng

Tại ngày 30/06/2021, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty có giá trị còn lại là:

1.599.486.278.775 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020							
Số dư đầu kỳ trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	259.329.012.627	100.575.906.298		965.434.375.222
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	11.674.983.762	67.713.766.605		79.388.750.367
Tăng vốn do mua giữa kỳ	-	-	-	-	67.011.907.762		67.011.907.762
Lãi kỳ trước	-	-	-	11.674.983.762	701.858.843		12.376.842.605
Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	9.952.014.329	2.575.906.298		12.527.920.627
Phụ cấp HĐQT và BKS 2019	-	-	-	3.204.211.999	1.034.488.001		4.238.700.000
Thường tổ chức, cá nhân quản trị điều hành hoàn thành vượt kế hoạch SXKD 2019	-	-	-	2.034.000.000	-		2.034.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	4.713.802.330	316.418.297		5.030.220.627
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	-	-	-	-	1.225.000.000		1.225.000.000
Số dư cuối kỳ trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	261.051.982.060	165.713.766.605		1.032.295.204.962
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021							
Số dư đầu năm nay	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	294.046.037.644	159.789.871.805		1.059.365.365.746
Tăng vốn trong kỳ này	182.398.860.000	-	-	61.345.817.357	10.526.215.911		254.270.893.268
Lãi trong kỳ	-	-	-	61.281.273.251	10.426.215.911		71.707.489.162
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.398.860.000	-	-	-	-		182.398.860.000
Tăng vốn	-	-	-	-	100.000.000		100.000.000
Tăng khác	-	-	-	64.544.106	-		64.544.106
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	187.086.388.286	4.266.721.827		191.353.110.113
Chia cổ tức tại Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	-	-	-	-	3.675.000.000		3.675.000.000
Trích quỹ của Năm La	-	-	-	99.317.638	20.682.362		120.000.000
Giảm vốn cổ đông không kiểm soát của Năm La	-	-	-	-	182.708.763		182.708.763
Lợi nhuận tăng thêm do chênh lệch giá trị mua và giá trị số sách khoản đầu tư thêm vào Năm La trong kỳ	-	-	-	143.538.237	-		143.538.237
Phụ cấp HĐQT và BKS 2020 (*)	-	-	-	1.935.000.000	-		1.935.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Thủy điện Xuân Minh	-	-	-	404.180.936	388.330.702		792.511.638
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(**)	-	-	-	2.105.491.475	-		2.105.491.475
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	182.398.860.000	-		182.398.860.000
Số dư cuối kỳ	752.398.790.000	5.940.175.148	29.589.351.149	168.305.466.715	166.049.365.889		1.122.283.148.901

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 như sau:
- Đã thực hiện chi phụ cấp HĐQT và BKS năm 2020 theo Nghị quyết và Biên bản họp hội đồng cổ đông ngày 15/05/2020 là: 1.935.000.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức, thưởng và phân phối quỹ: 103.339.573.742 đồng, trong đó:

Trong đó:

+ Chia cổ tức 2020 là 15% tương ứng với số tiền 15% vốn điều lệ 2020 là 85.499.989.500 đồng

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2020 2% tương đương với số tiền là: 2.105.491.475 đồng

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020

+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu là 32% tương ứng với số tiền là 182.399.970.000 đồng, số cổ phiếu thực phân phối được tương ứng với số tiền là 182.398.860.000 đồng